

Bản án số: **20/2023/HS-ST**.

Ngày 07 - 6 - 2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tâm và bà Nguyễn Thị K Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 13/2023/TLST - HS ngày 08 tháng 5 năm 2023 theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST - HS ngày 24 tháng 5 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Ma Công K** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 19/9/1983 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Tổ 17, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Y (nay là Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Huy HN); trình độ văn hóa (H vấn) lớp 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: V Nam; chức vụ Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản V Nam (bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Q định số 83-QĐ/UBKT ngày 18/5/2023 của Ủy ban kiểm tra Thành ủy Tuyên Quang); con ông Ma Công C và bà Ma Thị Đ; có vợ Ma Thị N và 02 con.

* Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (*có mặt*).

2. Họ và tên: **Hà Thị L** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 25/6/1984 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Tổ 13, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (H vấn) lớp 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: V Nam; chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; con ông Hà Kim K và bà Dương Thị C; chồng Bùi B M và 03 con.

* Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (*có mặt*).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Quan Văn S, sinh năm 1990;

- Địa chỉ: Thôn Lăng Lé, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
2. Anh Nông Văn T, sinh năm 1994;
Địa chỉ: Thôn Nà Tông, xã T, huyện Lâm B, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
3. Anh Hán Văn T1, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Thôn Tin Kéo, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.*
4. Anh Bùi K V, sinh năm 1983;
Địa chỉ: Thôn Từ Lưu 1, xã H, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
5. Anh Nguyễn Khắc N, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Tổ 26, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
6. Anh Quan Văn B, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Thôn Bản Tháng, xã T5 Hà, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; *Có mặt.*
7. Anh Ma Công A, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T5 Hà, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; *Có mặt.*
8. Ông L Văn T2, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Thôn Lủ 2, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
9. Anh Vũ T5 K, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Thôn 10, xã K Phú, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
10. Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1979;
Địa chỉ: Thôn Nà Thom, xã K, huyện Lâm B, tỉnh Tuyên Quang; *Có mặt.*
11. Anh Phạm Duy Q, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Xóm 2, xã L, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
12. Ông Lê Văn B, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Thôn Minh T4, xã V Lễ, huyện Bắc S, tỉnh Lạng S; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
13. Anh Trần Văn L, sinh năm 1972;
Địa chỉ: Tổ 19, phường A, thành phố Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
14. Anh Lý Ngọc T3, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Tổ DP Làng Châu, thị trấn Y, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*
15. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn Làng Ẽn, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

16. Ông Dương Công T4, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn Hoan T5, xã C, huyện Bắc S, tỉnh Lạng S; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

17. Anh Lê Quang V, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 81, đường L, tổ 11, phường T, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

18. Ông Hoàng Đức Q, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 385, đường T, tổ 2, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

19. Anh Hồ Đức T6, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ 07, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

20. Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang Yên S;

Địa chỉ: Số 06, đường B Thuận, tổ 7, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quang D – Chức vụ: Đội trưởng đội kiểm tra thuế số 2. *Có mặt.*

21. Cục thuế tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Số 252, đường Chiến thắng sông Lô, phường T, thành phố Tuyên Quang. *Có đơn xét xử vắng mặt.*

** Người làm chứng:*

1. Ông Ma Công C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn Nà Giàng, xã M, huyện Lâm B, tỉnh Tuyên Quang;

2. Bà Nguyễn Thị Chiến, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Thôn Phú An, xã T, thành phố Tuyên Quang;

3. Ông Ma Doãn Hiệp, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn Nông T4 1, xã T5 Hà, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

4. Ông Lê Văn Cửu, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn Tho, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

5. Anh Châu Văn Sín, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn Bản Tháng, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

6. Anh Ma Công Cương, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

7. Ông Ma Công Dương, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

8. Anh Ma Công Bộ, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

9. Ông Ma Công Đẹp, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

10. Anh Hoàng V Đức, sinh năm 1992;
Địa chỉ: Tổ dân phố T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
11. Anh Lù Văn Phúc, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Thôn Vĩnh S, xã V, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang;
12. Chị Ma Thị Lưỡng, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Thôn Khuôn Pồng, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
13. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Thôn Tăng My, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội;
14. Chị Châu Thị Nhìn, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Thôn Bản Tháng, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
15. Anh Hoàng L Hoài, sinh năm 1996;
Địa chỉ: Thôn Pù Bó, xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang;
16. Anh Hoàng Văn Đức, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Thôn Đồng Quảng, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang;
17. Anh Hoàng Đức Bẩy, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Thôn Ôn Cáy, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
18. Anh Nguyễn Khánh, sinh năm 1997;
Địa chỉ: Tổ DP Tân Cương, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang;
19. Ông Khuất Văn Quang, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Tổ 10, phường M, thành phố Tuyên Quang;
20. Anh Hoàng Đức Lê, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Thôn Đồng Quảng, xã B, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;
21. Ông Trần Hồng Soi, sinh năm 1954;
Địa chỉ: Thôn 11, xã K, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;
22. Anh Nguyễn Văn Huân, sinh năm 1993;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;
23. Anh Mạc T5 Đức, sinh năm 1997;
Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;
24. Bà Phan Thị Yến, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Tổ 14, phường P, thành phố Tuyên Quang;
25. Bà Triệu Thị Yêu, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
26. Bà Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1955;
Địa chỉ: Tổ 09, phường M, thành phố Tuyên Quang;
27. Anh Ma Công Lực, sinh năm 1994;
Địa chỉ: Thôn Bản Ba 2, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;
28. Bà Bùi K Bắc, sinh năm 1955;
Địa chỉ: Tổ 04, phường T, thành phố Tuyên Quang;
29. Anh Lộc Văn Thúy, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

30. Bà Nguyễn Thúy Hồng, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số nhà 13, tổ 5, phường P, thành phố Tuyên Quang;
31. Anh Phan Mạnh Dũng, sinh năm 1998;
Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Đ, tỉnh Tuyên Quang;
32. Anh Nguyễn Q Thắng, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Khu hành chính Thọ S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ;

(Những người làm chứng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong các năm 2019 và 2020, Ma Công K là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên Y (*viết tắt là Công ty Y*), ngành nghề kinh doanh là thi công các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi.

Quá trình hoạt động của Công ty Y, K đã chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho kế toán trưởng của Công ty là Hà Thị L nghiên cứu, lập các chứng từ không làm tăng chi phí thi công các công trình nhằm giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty phải nộp cho Nhà nước. Thực hiện chỉ đạo của K, quá trình lập chứng từ Q toán các công trình, căn cứ dự toán nhân công của mỗi công trình, L đã tự cân đối, lập không các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán việc và nâng khống giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công các công trình để Q toán hết số tiền nhân công theo dự toán được duyệt; sử dụng các chứng từ này làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công, từ đó làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Y. Cụ thể:

- **Năm 2019:** Công ty Y thi công 09 công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Tuyên Quang, Lạng S, Lào Cai; tổng doanh thu thuần của Công ty là 25.462.266.758 đồng. Để giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, K đã giao cho L lập khống các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán việc và nâng khống giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để làm căn cứ kê khai, nâng khống số tiền L, tiền công phải trả. Cụ thể:

+ Về hợp đồng lao động: K đã ký 16 hợp đồng lao động với 16 người; tổng số tiền L, tiền công đã chi trả thực tế là 1.676.000.000 đồng. Ngoài ra, thực hiện chỉ đạo của K, L đã lập khống thêm 03 hợp đồng lao động, với số tiền là 324.000.000 đồng và nâng khống 01 hợp đồng lao động, với số tiền là 88.000.000 đồng (tổng số tiền L, tiền công kê khống, nâng khống trong 04 hợp đồng là 412.000.000 đồng): Lập khống 03 hợp đồng lao động, gồm: Hợp đồng lao động ngày 01/01/2019 với ông Ma Công C; Hợp đồng lao động ngày 01/01/2019 với bà Nguyễn Thị C; Hợp đồng lao động ngày 01/01/2019 với ông Ma Doãn H. Tổng số tiền L kê khống trong 03 hợp đồng trên là 324.000.000 đồng (mỗi hợp đồng kê khống 108.000.000 đồng). Nâng khống giá trị 01 hợp đồng lao động đối với ông Lê Văn Cửu làm bảo vệ công

trình, NH không ký hợp đồng lao động; số tiền công thực tế đã chi trả cho ông C theo thỏa thuận là 20.000.000 đồng. NH K chỉ đạo L lập Hợp đồng lao động ngày 01/01/2019 với ông Cừu và kê số tiền công là 108.000.000 đồng; nâng không 88.000.000 đồng.

+ Về hợp đồng giao khoán việc: K đã ký 59 hợp đồng giao khoán việc với 26 cá nhân; tổng số tiền công thực tế đã chi trả là 2.437.600.000 đồng. Thực hiện chỉ đạo của K, L lập và ký không thêm 38 hợp đồng giao khoán việc với 12 cá nhân, số tiền công kê không là 1.131.600.000 đồng; ngoài ra L còn lập và điều chỉnh nâng, giảm giá trị 04 hợp đồng giao khoán việc để nâng không 8.000.000 đồng tiền công (tổng số tiền công đã kê không, nâng không là 1.139.600.000 đồng): Lập, ký không và kê không giá trị 38 hợp đồng giao khoán việc, gồm 04 hợp đồng giao khoán công việc với ông Châu Văn Sín, với tổng số tiền công kê không là 96.000.000 đồng, 02 hợp đồng giao khoán công việc với ông Ma Công C với tổng số tiền công kê không là 75.000.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán công việc với ông Ma Công Đ với tổng số tiền công kê không là 81.000.000 đồng, 02 hợp đồng giao khoán công việc với ông Ma Công B với tổng số tiền công kê khai không là 99.600.000 đồng, 02 hợp đồng giao khoán công việc với ông Ma Doãn H với tổng số tiền công kê không là 99.600.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán công việc với ông Ma Công Đẹp với tổng số tiền công kê không là 95.400.000 đồng, 02 hợp đồng giao khoán công việc với ông Hoàng V Đ với tổng số tiền công kê không là 99.600.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán công việc với ông Lù Văn Phúc với tổng số tiền công kê không là 96.000.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán công việc với bà Ma Thị L với tổng số tiền công kê không là 98.400.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán với ông L với tổng số tiền công kê không là 98.400.000 đồng, 02 hợp đồng giao khoán với ông Nguyễn Văn B với tổng số tiền công kê không là 99.600.000 đồng, 04 hợp đồng giao khoán với bà Châu Thị Nhìn với tổng số tiền công kê không là 93.000.000 đồng. Ngoài ra, K còn chỉ đạo L lập và điều chỉnh nâng, giảm giá trị 04 hợp đồng giao khoán việc với anh Quan Văn S làm phụ trách kỹ thuật thi công các công trình, thời gian làm việc 10 tháng, tiền công thực tế đã trả là 70.000.000; thỏa thuận với anh Nông Văn T làm hợp đồng lái máy phục vụ thi công công trình, thời gian làm việc 09 tháng, tiền công thực tế đã trả là 90.000.000 đồng (anh S và anh T không được ký hợp đồng). Đến khi Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, K chỉ đạo L lập với anh S và anh T mỗi người 02 hợp đồng giao khoán việc. Cân đối 04 hợp đồng giao khoán việc với anh S và anh T, thì K và L đã nâng không số tiền công giao khoán là 8.000.000 đồng.

+ Về hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình: K đã trực tiếp thỏa thuận với 08 người thực hiện 14 hợp đồng giao khoán nhân công thi công các công trình (hình thức khoán trọn gói), với tổng số tiền công thỏa thuận và đã chi trả đủ cho những người nhận giao khoán là 4.943.663.480 đồng. Sau khi nhận khoán với K, những người này tự thuê nhân công lập các tổ đội để thực hiện hợp đồng và trả tiền công cho người lao động. Tuy nhiên, do các tổ đội đều là tự phát, không đăng ký tư cách pháp nhân nên không xuất được hoá đơn nhân công cho Công ty. Để Q toán được khoản tiền nhân công theo các hợp đồng giao khoán, L đã tham mưu cho K lập các chứng từ thanh, Q toán theo hình thức khoán tổ đội, hồ sơ gồm Hợp đồng giao khoán, phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng

chăm công, bảng thanh toán tiền L và phiếu chi. Đồng thời, nhằm làm tăng chi phí nhân công cao hơn giá trị thực tế đã thỏa thuận giao khoán, với mục đích giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước, K đã chỉ đạo L lập hồ sơ Q toán các hợp đồng giao khoán nhân công, nâng khống giá trị 11/14 hợp đồng giao khoán cao hơn thực tế, với số tiền là 3.512.683.520 đồng. Sau đó, K đưa hợp đồng cho những người đại diện nhận giao khoán ký tên và sử dụng làm chứng từ kê khai, Q toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Y năm 2019. Bao gồm: Hợp đồng giao khoán ngày 13/11/2019 với ông Hán Văn T1, giá trị giao khoán thực tế 240.120.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 773.720.000 đồng (tăng 533.600.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 12/11/2019 với ông Bùi K V giá trị ghi trong Hợp đồng 453.775.000 đồng (tăng 133.375.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 30/12/2018 với ông Nguyễn Khắc N; giá trị ghi trong Hợp đồng 515.870.000 đồng (tăng 206.710.000 đồng). Hợp đồng giao ngày 01/01/2019 với ông Quan Văn B; giá trị giao khoán thực tế 70.650.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 422.500.000 đồng (tăng 351.850.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 01/01/2019 với ông Ma Công A; giá trị giao khoán thực tế 175.692.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 417.882.000 đồng (tăng 242.190.000 đồng). Hợp đồng giao khoán số 0904-2019/HĐGK ngày 09/4/2019 với ông Quan Văn B; giá trị giao khoán thực tế 232.430.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 812.040.000 đồng (tăng 579.610.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 08/4/2019 với ông Nguyễn Khắc N; giá trị giao khoán thực tế 280.215.800 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 467.360.000 đồng (tăng 187.144.200 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 31/7/2019 với ông L Văn T2; giá trị giao khoán thực tế 369.165.680 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 738.330.000 đồng (tăng 369.164.320 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 15/10/2019 với ông V T5 K; giá trị giao khoán thực tế 87.000.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 217.500.000 đồng (tăng 130.500.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 20/10/2019 với ông Ma Công A; giá trị giao khoán thực tế 318.060.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 871.100.000 đồng (tăng 553.040.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 17/10/2019 với ông Nguyễn Xuân H; giá trị giao khoán thực tế 562.100.000 đồng; giá trị ghi trong Hợp đồng 787.600.000 đồng (tăng 225.500.000 đồng).

Như vậy, trong năm 2019, Ma Công K và Hà Thị L đã kê khai tăng số tiền L, tiền công, tiền khoán nhân công thi công các công trình cao hơn thực tế, với số tiền là **5.064.283.520 đồng**.

- **Năm 2020**, Công ty Y thi công 19 công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai; tổng doanh thu thuần của Công ty là 92.121.675.787 đồng. Để giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, K tiếp tục chỉ đạo L lập khống các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán việc và nâng khống giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để làm căn cứ kê khai, nâng khống số tiền L, tiền công phải trả.

+ Về hợp đồng lao động: K đã ký 53 hợp đồng lao động với 53 cá nhân; tổng tiền L, phụ cấp đã chi trả thực tế là 6.452.070.000 đồng (*tiền L 5.199.630.000 đồng; tiền phụ cấp 1.252.440.000 đồng*), nH khi kê khai chi phí của năm 2020 thì Công ty kê khai tiền L, chưa kê khai tiền phụ cấp. Sau đó, K tiếp tục thực chỉ đạo L lập

không thêm 21 hợp đồng lao động, với tổng số tiền kê khai không là 2.089.000.000 đồng. Bao gồm: 01 hợp đồng lao động, kê không 54.000.000 đồng tiền L với ông Hoàng Đức Bảy. 07 hợp đồng lao động, mỗi hợp đồng kê không 84.000.000 đồng tiền L với anh Hoàng L Hoài; anh Hoàng Văn Đ; anh Nguyễn K; ông Khuất Văn Q; anh Nông Văn T; anh Hoàng Đức L; ông Trần Hồng S với tổng số tiền L đã kê không là 588.000.000 đồng. 02 hợp đồng lao động, mỗi hợp đồng kê không 96.000.000 đồng tiền L với anh Nguyễn Văn Huân và ông Mạc Trung Đ với tổng số tiền L đã kê không là 192.000.000 đồng. 07 hợp đồng lao động, mỗi hợp đồng kê không 108.000.000 đồng tiền L với bà Phan Thị Y; bà Triệu Thị Y1; bà Nguyễn Thị L; anh Ma Công L1; bà Bùi Kim B; ông Lộc Văn T; bà Nguyễn Thúy H với tổng số tiền L đã kê không là 756.000.000 đồng. 01 hợp đồng lao động, kê không 120.000.000 đồng tiền L với anh Nguyễn Văn B. 02 hợp đồng lao động, mỗi hợp đồng kê không 126.000.000 đồng tiền L với bà Nguyễn Thị Chiến và ông Ma Công Tự với tổng số tiền L đã kê không là 252.000.000 đồng. 01 hợp đồng lao động, kê không 127.000.000 đồng tiền L với ông Ma Công C.

+ Về tiền giao khoán nhân công thi công công trình: K đã thoả thuận, ký 40 hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình với 32 người theo hình thức khoán trọn gói; tổng số tiền công thoả thuận và đã chi trả cho những người nhận khoán là 8.859.900.000 đồng. Để tăng chi phí nhằm mục đích giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước, K chỉ đạo L nâng không giá trị 18/40 hợp đồng giao khoán với số tiền là 14.244.288.677 đồng (tổng số tiền công chi trả thực tế và số tiền công nâng không là 23.104.188.667). Sau đó, K và L lập chứng từ kê khai số tiền này vào chi phí để Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 của Công ty Y.

Trong quá trình Cơ quan điều tra thụ lý, giải Q tố giác về tội phạm, K và L đã hủy bỏ các hợp đồng cũ, lập lại các hợp đồng mới với tổng giá trị 40 hợp đồng giao khoán là 14.502.512.000 đồng (đồng thời lập chứng từ kê khai và nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020). Trong đó, 20/40 hợp đồng có giá trị tiền nhân công đúng với thực tế đã thoả thuận và chi trả là 2.241.124.000 đồng; 18/40 hợp đồng nâng không giá trị với tổng số tiền nhân công là 12.101.388.000 đồng, còn giá trị thực tế đã thoả thuận và chi trả chỉ là 6.618.726.000 đồng (tăng không 5.482.662.000 đồng); 02/40 hợp đồng lập không với số tiền kê không là 160.000.000 đồng. Tổng số tiền công đã nâng không, kê không trong giao khoán nhân công thi công công trình là 5.642.622.000 đồng. Bao gồm: Hợp đồng ngày 01/01/2020 với ông Quan Văn B, giá trị giao khoán thực tế 246.015.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 769.230.000 đồng (tăng 523.215.000 đồng). Hợp đồng ngày 02/01/2020 với ông Nguyễn Xuân H; giá trị giao khoán thực tế 500.850.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 1.002.050.000 đồng (tăng 501.200.000 đồng). Hợp đồng ngày 02/02/2020 với ông Phạm Duy Q; giá trị giao khoán thực tế 396.800.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 744.000.000 đồng (tăng 347.200.000 đồng). Hợp đồng ngày 28/3/2020 với ông Quan Văn B; giá trị giao khoán thực tế 177.225.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 555.050.000 đồng (tăng 377.825.000 đồng). Hợp đồng ngày 30/5/2020 với ông Phạm Duy Q; giá trị giao khoán thực tế 832.832.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 1.561.560.000 đồng (tăng 728.728.000 đồng). Hợp đồng giao khoán ngày 10/6/2020 với ông Lê Văn B; giá trị giao khoán thực tế 393.450.000

đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 550.830.000 đồng (tăng 157.380.000 đồng). Hợp đồng ngày 30/6/2020 với ông Ma Công A; giá trị giao khoán thực tế 131.040.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 140.000.000 đồng (tăng 8.960.000 đồng). Hợp đồng ngày 31/7/2020 với ông Hán Văn T1; giá trị giao khoán thực tế 1.080.450.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 1.492.050.000 đồng (tăng 411.600.000 đồng). Hợp đồng ngày 01/8/2020 với ông Trần Văn L; giá trị giao khoán thực tế 431.200.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng là 901.600.000 đồng (tăng 470.400.000 đồng). Hợp đồng ngày 04/8/2020 với ông Ma Công A; giá trị giao khoán thực tế 631.035.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng là 715.173.000 đồng (tăng 84.138.000 đồng). Hợp đồng ngày 01/9/2020 với ông Lý Ngọc T3; giá trị giao khoán thực tế 100.800.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 352.800.000 đồng (tăng 252.000.000 đồng). Hợp đồng ngày 30/9/2020 với ông Quan Văn B; giá trị giao khoán thực tế 221.180.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng là 695.100.000 đồng (tăng 473.920.000 đồng). Hợp đồng số 01.12/2020/HĐGK ngày 01/12/2020 với ông Ma Công A; giá trị giao khoán thực tế 238.545.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 270.351.000 đồng (tăng 31.806.000 đồng). Hợp đồng ngày 01/9/2020 với ông Nguyễn Văn H; giá trị giao khoán thực tế 760.800.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 1.252.800.000 đồng (tăng 492.000.000 đồng). Hợp đồng ngày 28/02/2020 với ông V T5 K; giá trị giao khoán thực tế 108.000.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 270.000.000 đồng (tăng 162.000.000 đồng). Hợp đồng ngày 01/10/2020 với ông Nguyễn Xuân H; giá trị giao khoán thực tế 118.650.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 237.300.000 đồng (tăng 118.650.000 đồng). Hợp đồng ngày 28/7/2020 với ông Nguyễn Xuân H; giá trị giao khoán thực tế 111.650.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 222.950.000 đồng (tăng 111.300.000 đồng). Hợp đồng ngày 30/7/2020 với ông Dương Công T4; giá trị giao khoán thực tế 138.204.000 đồng; giá trị ghi trong hợp đồng 368.544.000 đồng (tăng 230.340.000 đồng). Ngoài ra, L còn lập không hoàn toàn 02 hợp đồng giao khoán nhân công thi công S tường Nhà công vụ huyện Lâm B, với tổng số tiền kê không là 160.000.000 đồng (*Hợp đồng ngày 10/6/2020 với ông Phạm Mạnh Dũng; Hợp đồng ngày 10/6/2020 với ông Nguyễn Q Thắng, giá trị hợp đồng 80.000.000 đồng*).

Năm 2020, K và L (Công ty Y) đã kê khai không tổng số tiền tiền L, tiền công, tiền khoán nhân công thi công công trình là **15.080.848.677** đồng (bao gồm kê khai không các hợp đồng lao động 2.089.000.000 đồng; kê khai không các hợp đồng giao khoán, sau đó hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lần 1 là 14.244.288.677 đồng, đã trừ số tiền L, phụ cấp thực tế chi trả cho người lao động là 1.252.440.000 đồng).

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Tuyên Quang đã trưng cầu giám định về thuế: Tại bản Kết luận giám định số 228/GĐTTP-CTTQU ngày 04/3/2023 của Tổ giám định số 12/QĐ-CTTQU-Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang, kết luận: Công ty Y đã có hành vi lập không các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán cá nhân và nâng không giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để sử dụng làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công không đúng thực tế, làm tăng chi phí, giảm thu nhập chịu thuế khi kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 và năm 2020. Công ty đã tính chi phí tiền L, tiền công phải trả NH thực tế không chi trả, đây là các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, NH Công

ty tính vào chi phí được trừ để tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. Hành vi trên làm tăng chi phí, giảm thu nhập chịu thuế khi kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019 số tiền là 5.064.283.520 đồng, tương ứng với số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.012.856.704 đồng; của năm 2020 là 15.080.848.677 đồng, tương ứng với số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 2.111.318.815 đồng. Hành vi vi phạm trên được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019.

Như vậy, trong các năm 2019 và 2020 Ma Công K, Hà Thị L (Công ty Y) đã trốn thuế thu nhập doanh nghiệp tổng số tiền là **3.124.175.519 đồng** (năm 2019 là 1.012.856.704 đồng; năm 2020 là 2.111.318.815 đồng).

- Tại bản Kết luận giám định số 10/KL-KTHS ngày 13/01/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

+ Chữ ký đề tên Nguyễn Thuý Hồng, Ma Công Lực, Triệu Thị Yên và Nguyễn Thị Liên, Ma Công C tại tài liệu cần giám định với chữ ký tại mẫu so sánh không cùng dạng nên không T4 hành giám định so sánh.

+ Chữ ký đứng tên Phan Thị Y, Bùi K B, Nguyễn Văn B, Mạc Trung Đ, Hoàng Đức Hoàng Lương H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn H, Lộc Văn T, Hoàng Văn Đ, Nguyễn K, Ma Doãn H, Khuất Văn Q, Trần Hồng S, Hoàng Đức B, Châu Thị N, Ma Công C, Lù Văn P, Ma Văn L trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với chữ viết đứng tên Phan Thị Yến trên mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một người viết.

+ Chữ ký đứng tên Ma Công B trên mẫu cần giám định trên mẫu so sánh là do cùng một người ký.

- Tại bản Kết luận giám định số 301/KL-KTHS ngày 25/02/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

+ Chữ ký đứng tên Ma Công T, Châu Văn S, Ma Công Đ, Ma Công Đương, Dương Công T4, Quan Văn S và Nông Văn T trên mẫu cần giám định với chữ ký trên mẫu so sánh không phải do cùng một người ký.

+ Chữ ký đứng tên Hoàng V Đức trên các mẫu cần giám định với chữ ký trên mẫu so sánh là do cùng một người ký.

+ Chữ ký (dạng chữ viết) “T4” , “T” trên các mẫu cần giám định với chữ ký đứng tên Dương Công T4, Nông Văn T trên mẫu so sánh không cùng dạng nên không T4 hành giám định so sánh.

Tại Cáo trạng số 16/CT-VKSTQ-P1 ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Ma Công K và Hà Thị L về tội Trốn thuế theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Ma Công K trình bày: Để tăng chi phí, giảm thu nhập chịu thuế của Công ty khi kê khai, Q toán thu nhập thuế doanh nghiệp nên bị cáo với chức trách là giám đốc Công ty TNHH một thành viên Y đã chỉ đạo kế toán trưởng là Hà Thị L lập khống các hợp đồng lao động, các hợp đồng giao khoán cá

nhân và nâng không giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để sử dụng làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công không đúng với thực tế trong năm 2019 và 2020 để trốn thuế. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai và rất ân hận về hành vi của mình.

Bị cáo Hà Thị L trình bày: Bị cáo là kế toán trưởng của công ty TNHH một thành viên Y, quá trình làm việc tại công ty, bị cáo K đã chỉ đạo bị cáo lập không các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán cá nhân, nâng không giá trị các hợp đồng giao khoán thi công công trình từ đó làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công không đúng để thực hiện hành vi trốn thuế, bị cáo xác định chỉ làm theo chỉ đạo của bị cáo K và không được chia bất kỳ khoản tiền nào. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng lượng khoan hồng.

Kết thúc phần tranh luận, Kiểm sát viên trình bày luận tội giữ nguyên Q định truy tố đối với các bị cáo như nội dung bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Ma Công K, Hà Thị L phạm tội: Trốn thuế.

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 200; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 và Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền bị cáo Ma Công K từ 1.200.000.000đ đến 1.300.000.000đ

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 200; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 và Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền bị cáo Hà Thị L từ 800.000.000đ đến 900.000.000đ

- Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền trốn thuế là 3.124.175.519 đồng. Ghi nhận bị cáo Ma Công K đã nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, 2020, số tiền là 2.816.879.312 đồng (theo các Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 0007870 và số 0008319 của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Huy HN). Ghi nhận bị cáo Hà Thị L đã tự nguyện nộp số tiền trốn thuế bổ sung năm 2019 là 307.296.207 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả, chuyển số tiền này đến tài khoản của Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang Yên S (*Số tiền đã thu giữ của bị cáo Hà Thị L hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054495.00000 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo Q định chuyển tiền số 91 ngày 16/5/2023 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang*).

- Về xử lý vật chứng: Lưu theo hồ sơ vụ án các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, 2020 của Công ty Y, gồm: các Báo cáo tài chính, tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, tờ khai thuế thu nhập cá nhân năm 2019, năm 2020; 04 hợp đồng lao động, 42 hợp đồng giao khoán việc cá nhân và 11 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình năm 2019; 21 hợp đồng lao động, 20 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình năm 2020.

Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tham gia tranh luận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

Kết thúc phần tranh luận, các bị cáo nói lời sau cùng đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo Ma Công K và Hà Thị L tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, vật chứng thu giữ, các kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong các năm 2019, 2020, Ma Công K là Giám đốc Công ty Y, đã chỉ đạo Hà Thị L, là Kế toán trưởng của Công ty Y, lập khống các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán cá nhân và nâng khống giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để sử dụng làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công không đúng thực tế, làm tăng chi phí, giảm thu nhập chịu thuế khi kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 và năm 2020, giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước (trốn thuế). Cụ thể: Năm 2019, K đã chỉ đạo L lập khống 04 hợp đồng lao động, 42 hợp đồng giao khoán việc và 11 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình, với tổng số tiền nhân công đã kê khai khống là 5.064.283.520 đồng, tương ứng với **1.012.856.704 đồng** tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước. Năm 2020, K tiếp tục chỉ đạo L lập khống 21 hợp đồng lao động, 20 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình, với tổng số tiền nhân công đã kê khai khống là 15.080.848.677 đồng, tương ứng với **2.111.318.815 đồng** tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước. Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp mà Ma Công K và Hà Thị L (Công ty Y) đã trốn trong các năm 2019 và 2020 là **3.124.175.519 đồng**. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo Ma Công K và Hà Thị L về tội Trốn thuế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã vi phạm quy định của Nhà nước về thuế, xâm phạm T2 lợi ích của Nhà nước trong hoạt động thu thuế, nộp ngân sách cho Nhà nước từ đó gây thất thoát nguồn thu của nhà nước. Các bị cáo biết việc làm của mình là vi phạm pháp luật NH vẫn cố tình thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật nên cần xử phạt nghiêm trọng xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, đồng thời để phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[3] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và vai trò của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong vụ án này, các bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm giản đơn do vậy không bị coi là phạm tội có tổ chức. Vai trò, tính chất, mức độ trong hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau: Bị cáo Ma Công K khi thực hiện hành vi phạm tội

là Giám đốc, bị cáo Hà Thị L là kế toán trưởng của Công ty TNHH một thành viên Y, K đã chỉ đạo L lập khống các hợp đồng lao động, hợp đồng giao khoán cá nhân và nâng khống giá trị các hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình để sử dụng làm căn cứ xác định chi phí tiền L, tiền công không đúng thực tế, làm tăng chi phí, giảm thu nhập chịu thuế khi kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 và năm 2020 để trốn thuế. Do đó xác định vai trò của bị cáo K cao hơn bị cáo L.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Ma Công K và Hà Thị L phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên.

Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Ma Công K và Hà Thị L đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH Y. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho các bị cáo.

Bị cáo Ma Công K được Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang tặng 02 B khen do có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào Doanh nhân trẻ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 và có thành tích xuất sắc trong hoạt động doanh nghiệp năm 2020-2021; được Ủy ban T5 ương Hội Liên hiệp Thanh niên V Nam tặng B khen do có thành tích xuất sắc trong khởi nghiệp, được trao tặng Danh hiệu Doanh nhân trẻ khởi nghiệp xuất sắc năm 2017. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

Bị cáo Hà Thị L có đơn xin cải tạo tại địa phương được UBND phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang xác nhận; có mẹ chồng là Ma Thị Vụ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, có mẹ đẻ là Dương Thị Chát được tặng B khen. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

Xét các bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật cần xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng đảm bảo nghiêm minh, có tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm.

Các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, các bị cáo cũng đã khắc phục xong toàn bộ số tiền trốn thuế cần áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo Ma Công K và Hà Thị L như đề nghị của Kiểm sát viên cũng đủ tác dụng phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm và răn đe giáo dục bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp: Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang – Yên S đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo có nghĩa vụ nộp lại số tiền trốn thuế là 3.124.175.519 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang là phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, bị cáo Ma Công K đã tự nguyện nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, 2020, số tiền là 2.816.879.312 đồng (theo các Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 0007870 và số 0008319 của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Huy HN). Ghi nhận bị cáo Hà Thị L đã tự nguyện

nộp số tiền trốn thuế bổ sung năm 2019, 2020 là 307.296.207 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả. Chuyển số tiền này sang tài khoản của Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang Yên S để sung quỹ Nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng và các vấn đề khác:

- Về xử lý vật chứng: Đối với các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc kê khai, Q toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, 2020 của Công ty Y, gồm: các Báo cáo tài chính, tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, tờ khai thuế thu nhập cá nhân năm 2019, năm 2020; 04 hợp đồng lao động, 42 hợp đồng giao khoán việc cá nhân và 11 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình năm 2019; 21 hợp đồng lao động, 20 hồ sơ liên quan đến hợp đồng giao khoán nhân công thi công công trình năm 2020. Xét thấy, đây là các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án nên cần tịch thu và lưu theo hồ sơ vụ án.

- Đối với Q định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 622 ngày 20/7/2020 của Cục thuế tỉnh Tuyên Quang đối với Công ty Y. Bị cáo Ma Công K xác định đã nộp và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về mức án Viện kiểm sát đề nghị, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nên chấp nhận.

[9] Về hành vi, Q định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan CA sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Q định của cơ quan T4 hành tố tụng, người T4 hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Q định tố tụng của cơ quan T4 hành tố tụng, người T4 hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[10] Đối với ông Lê Quang V, Phó trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra làm Trưởng đoàn; ông Hoàng Đức Q và ông Hồ Đức Thủy- Kiểm tra viên thuế là Thành viên, trong đó ông Q được giao nhiệm vụ thanh tra lĩnh vực thuế thu nhập doanh nghiệp theo Q định số 530 ngày 15/6/2020, Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang về việc thanh tra về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân các năm 2018, 2019 tại Công ty Y. Quá trình làm việc tại công ty Y, ông Lê Quang V, Hoàng Đức Q thực hiện việc thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 của Công ty Y; việc thanh tra được căn cứ trên hồ sơ do Công ty cung cấp. Theo ông V và ông Q xác định khi thanh tra đã thực hiện đúng quy trình, qua kiểm tra các hồ sơ kê khai, Q toán thuế do Công ty cung cấp, thấy có vi phạm về việc kê khai không đúng và Đoàn thanh tra đã kết luận đối với vi phạm. Sau khi Cơ quan CA sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang thụ lý giải Q tố giác về tội phạm đối với Ma Công K (Công ty Y) có hành vi trốn thuế, K đã chỉ đạo L sửa chữa hồ sơ, chứng từ, lập lại các hợp đồng để thực hiện việc kê khai, Q toán bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2019, 2020. Nên không đủ căn cứ quy kết hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, đối với ông V, ông Q. Quá trình thanh tra tại công ty Y ông Hoàng Đức Q, ông Lê Quang V lập, lưu giữ hồ sơ thanh tra đầy đủ theo quy định tại điều 59 luật thanh tra 2010, được hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư số 06/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 và Điều 3, Điều 4 Q định số 2278/2007/QĐ-TTCP ngày

24/10/2007 không lưu giữ các tài liệu mà công ty Y nộp cho đoàn thanh tra, do vậy cần kiến nghị Cục thuế tỉnh Tuyên Quang xem xét rút kinh nghiệm của đoàn thanh tra về nội dung này.

Đối với 14 người, gồm các ông: Nguyễn Khắc N (trú tại phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai); Quan Văn B (trú tại thôn Bản Tháng, xã T5 Hà, huyện Chiêm Hoá); Ma Công A (trú tại thôn Bản Ba, xã T5 Hà, huyện Chiêm Hoá); L Văn T2 (trú tại xã Võ Lao, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai); V T5 K (trú tại xã K Phú, thành phố Tuyên Quang); Nguyễn Xuân H (trú tại xã Chi Thiết, huyện S Dương); Bùi K V (trú tại xã Hoàng Khai, huyện Yên S); Phạm Duy Q (trú tại xã Lang Quán, huyện Yên S); Lê Văn B (trú tại xã V Lễ, huyện Bắc S, tỉnh Lạng S); Hán Văn T1 (trú tại thôn T, xã Y, huyện C); Dương Công T4 (trú tại xã Chiến Thắng, huyện Bắc S, tỉnh Lạng S); Trần Văn L (trú tại xã An Tường, thành phố Tuyên Quang); Lý Ngọc T3 (trú tại xã T, huyện Yên S); Nguyễn Ngọc H (trú tại xã B, huyện H), là những người đứng ra nhận khoán nhân công thi công các công trình với Ma Công K, sau đó tự thành lập tổ thợ để thực hiện việc thi công theo thoả thuận, trực tiếp nhận tiền công và chi trả cho những người lao động trong tổ.

Sau khi hoàn thành công việc theo thoả thuận, 14 người trên được K cho ký vào các chứng từ do L lập (hợp đồng giao khoán, phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng chấm công, bảng thanh toán tiền L và phiếu chi). Những người này đều là lao động phổ thông, trình độ, nhận thức pháp luật hạn chế nên không hiểu biết nhiều về việc ký kết hợp đồng cũng như các quy định của pháp luật về lĩnh vực thuế; khi nhận giao khoán nhân công thi công các công trình, họ chỉ quan tâm đến số tiền thực tế được nhận theo thoả thuận, không để ý đến các chứng từ mà K và L bảo ký; không biết việc K và L nâng khống giá trị nhân công giao khoán trong các hợp đồng để nhằm mục đích trốn thuế; không thoả thuận và không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó chưa đủ căn cứ xác định những người trên đồng phạm với K và L về hành vi trốn thuế, nên không đề cập xử lý.

- Đối với ông Ma Công B (trú tại thôn Bản Ba, xã T5 Hà, huyện Chiêm Hoá) đã giúp Ma Công K ký khống 02 hợp đồng giao khoán công việc với tổng số tiền là 99.600.000 đồng (các Hợp đồng số 35 ngày 01/4/2019, số 88 ngày 01/10/2019; giá trị mỗi hợp đồng là 49.800.000 đồng) và ông Hoàng V Đ (trú tại thôn Bản Ba, xã T5 Hà, huyện Chiêm Hoá) giúp K ký khống 02 hợp đồng giao khoán công việc với tổng số tiền là 99.600.000 đồng (các Hợp đồng số 03 ngày 02/01/2019, số 55 ngày 01/7/2019; giá trị mỗi hợp đồng là 49.800.000 đồng). Việc làm trên của các ông Bộ và Đức có dấu hiệu đồng phạm với K về hành vi trốn thuế với vai trò giúp sức, NH chưa đủ định lượng để xử lý hình sự, nên không đề cập xử lý.

[12] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (kháng cáo phần liên quan) được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Ma Công K, Hà Thị L phạm tội: Trốn thuế.

1. Về hình phạt:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Phạt tiền bị cáo Ma Công K 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm nghìn đồng).

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Phạt tiền bị cáo Hà Thị L 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Ghi nhận bị cáo Hà Thị L đã tự nguyện nộp số tiền trốn thuế bổ sung năm 2019, 2020 là 307.296.207 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả; chuyển số tiền này đến tài khoản của Chi cục thuế khu vực thành phố Tuyên Quang Yên S để sung quỹ Nhà nước.

(Số tiền đã thu giữ của bị cáo Hà Thị L hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054495.00000 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo Q định chuyển tiền số 91 ngày 16/5/2023 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Các bị cáo Ma Công K và Hà Thị L mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (kháng cáo phần liên quan) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- UBKT Thành ủy TQ;
- Bị cáo;
- Cục thuế tỉnh;
- Chi cục thuế khu vực TPTQ-YS
- Người có QLNVLQ;
- Lưu HS;
- Văn phòng TAND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ma Ngọc Trung

